

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CT
TỈNH TN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 17/4/2019

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CT

- T phân Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thịnh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Huỳnh Quang Tàn

2/ Ông Lâm Minh Lâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện CT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CT tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Huệ Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CT xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 89/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2019/QĐXX-ST ngày 27 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Súc D - sinh năm 1991

Địa chỉ: Tổ 8, ấp BC, xã BG, huyện CT, tỉnh TN.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Ngọc T - sinh năm 1990

Địa chỉ: Tổ 8, ấp BC, xã BG, huyện CT, tỉnh TN.

(Các đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 02 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Súc D trình bày: Chị và anh T chung sống với nhau vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BG, huyện CT, tỉnh TN. Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên cãi nhau, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, anh T phạm tội đang đi tù, vì vậy tình cảm vợ chồng không còn, kéo dài hôn nhân nhận không hạnh phúc, nên yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Diễm M - sinh ngày 27/5/2010, Nguyễn Tấn L - sinh ngày 11/6/2013. Chị yêu cầu nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nợ chung không nợ ai.

Tại lời khai ngày 20 tháng 3 năm 2019, bị đơn anh Nguyễn Ngọc T trình bày: Vợ chồng chung sống vào năm 2009, có đăng ký kết hôn như chị chị D trình bày là đúng, quá trình chung sống không mâu thuẫn gì mà do anh vi phạm pháp luật phạm tội giết người chấp hành án 10 năm tù, nay vợ xin ly hôn với anh, anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 người con chung như chị D trình bày là đúng, do anh đang chấp hành án nên anh đồng ý giao 02 con cho vợ nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nợ chung: Không nợ.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CT phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự, những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Căn cứ vào Điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014, Nghị quyết số 326 về án phí lệ phí: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về con chung giao cho chị D nuôi dưỡng 02 con chung, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, không yêu cầu, nợ chung khai không nợ, nên không đặt ra giải quyết, chị D phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị Súc D là nguyên đơn, anh Nguyễn Ngọc T là bị đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nên cần áp dụng vào Điều 227, 238 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị D và anh T.

[2]. Về nội dung:

Xét về quan hệ hôn nhân: Chị Súc D và anh Nguyễn Ngọc T chung sống với nhau vào năm 2009, đăng ký kết hôn ngày 26 tháng 10 năm 2011 tại Ủy ban nhân dân xã BG, huyện CT, tỉnh TN, nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Quá trình vợ chồng sống chung theo chị D trình bày vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn hàn gắn không được, ý kiến của anh T do anh vi phạm pháp luật bị Tòa án xét xử phạt 10 năm tù, nên chị D xin ly hôn với anh, anh đồng ý ly hôn. Như vậy, hiện nay anh T phải chấp hành bản án 10 năm tù, chị D và anh T xác định không hàn gắn được, chị D yêu cầu được ly hôn, anh T đồng ý ly hôn, nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị D là có phù hợp.

[3]. Về con chung: Có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Diễm M - sinh ngày 27/5/2010, Nguyễn Tấn L - sinh ngày 11/6/2013. Ý kiến chị D yêu cầu nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng, ý kiến anh T đồng ý giao 02 cháu cho chị D nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng. Qua hỏi nguyện vọng của cháu M, cháu có nguyện

vọng được sống với chị D. Do đó, cần giao cho chị D nuôi dưỡng 02 con chung, chị D không yêu cầu cấp dưỡng, nên anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai có quyền cản trở.

[4]. Tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết, nợ chung; khai không nợ.

[5]. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CT đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở phù hợp.

[6]. Về án phí: Chị D phải chịu tiền án phí sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 /12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 227, Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Xin ly hôn” của chị Súc D đối với anh Nguyễn Ngọc T.

Chị Súc D và anh Nguyễn Ngọc T được ly hôn.

2. Về con chung: Giao cho chị Súc D tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng hai con chung: Nguyễn Thị Diễm M - sinh ngày 27/5/2010, Nguyễn Tấn L - sinh ngày 11/6/2013.

Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con, vì chị D không yêu cầu.

Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai có quyền cản trở.

3. Tài sản chung: Chị D và anh T không yêu cầu giải quyết, nợ chung; chị D và anh T khai không nợ.

4. Về án phí: Chị D phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0019481 ngày 22/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, chị D đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh TN trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân nơi cư trú.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã Ninh Diên;
- Các đường sự;
- Lưu HS,TA.

Nguyễn Thị Thinh

Các T viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Linh - Trần Thị Ngoan

Nguyễn Thị Thinh